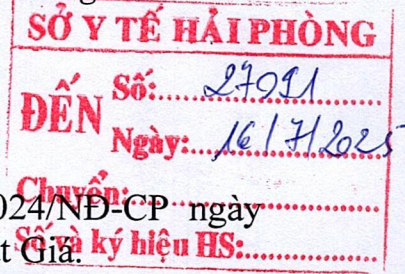


NHÀ THUỐC
102 HÙNG DUỆ VƯƠNG

Số: 01/NTTN
V/v kê khai giá thuốc bán
trong nước hoặc xuất khẩu

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 28 tháng 6 năm 2025



Kính gửi: Sở Y tế thành phố Hải Phòng.

Thực hiện quy định tại Luật Giá, Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá.

Nhà thuốc 102 Hùng Duệ Vương gửi Bảng kê khai mức giá thuốc bán trong nước hoặc xuất khẩu (đính kèm).

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 28/6/2025

Nhà thuốc 102 Hùng Duệ Vương xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã kê khai.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: NT.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

Hứa Thanh Hương

- Họ và tên người nộp văn bản: Hứa Thanh Hương
- Địa chỉ đơn vị thực hiện kê khai 102 Hùng Huệ Vương, Thượng Lý, thành phố Hải Phòng.
- Số điện thoại liên lạc: 0979.814641
- Email: buithihongminh22061974@gmail.com
-
- Số fax:

GHI NHẬN NGÀY NỘP VĂN BẢN KÊ KHAI GIÁ CỦA CƠ QUAN TIẾP NHẬN
(Cơ quan tiếp nhận văn bản kê khai giá ghi ngày, tháng, năm nhận được văn bản kê khai giá và đóng dấu công văn đến)

NHÀ THUỐC
102 HÙNG DUỆ VƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 28 tháng 6 năm 2025

BẢNG KÊ KHAI MỨC GIÁ

(Kèm theo công văn số 01/NTTN ngày 28 tháng 6 năm 2025. của Nhà thuốc 102 Hùng Duệ Vương về việc kê khai giá thuốc bán trong nước hoặc xuất khẩu)

1. Mức giá kê khai bán trong nước:

STT	Tên thuốc	Số đăng ký lưu hành	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách			Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liền kề trước (kèm số văn bản kê khai)	Giá kê khai kỳ này (đồng)	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ liền kề trước	Ghi chú
			Hoạt chất /Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói								
1.	Cồn xoa bóp Jamda	VD-21803-14	- Dịch chiết dược liệu: 45ml. - Methylsalicylat: 5ml Tổng: 50ml	Dung dịch	Hộp 1 lọ	Hộp	Bán lẻ		25.000				
2.	Thuốc xịt Cốt linh diệu	VD- 31410-18	Dịch chiết dược liệu vừa đủ 50ml	Dung dịch	Hộp 1 lọ	Hộp	Bán lẻ		45.000				
3.	Dầu gừng Thái Dương to	VD-29368-18	Dịch chiết dược liệu vừa đủ 24ml	Dung dịch	Hộp 1 lọ	Hộp	Bán lẻ		80.000				
4.	Dầu gừng Thái Dương bé	VD-29368-18	Dịch chiết dược liệu vừa đủ 6ml	Dung dịch	Hộp 1 lọ	Hộp	Bán lẻ		30.000				
5.	Dầu gió xanh Thiên Thảo	240000822/PCBA	Dịch chiết tinh dầu vừa đủ 12ml	Dung dịch	Hộp 1 lọ	Hộp	Bán lẻ		25.000				
6.	Dầu gió Trường Sơn	TCCS: 08/2024	Dịch chiết tinh dầu	Dung	Hộp 1 lọ	Hộp	Bán lẻ		10.000				

STT	Tên thuốc	Số đăng ký lưu hành	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách			Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liên kê trước (kèm số văn bản kê khai)	Giá kê khai kỳ này (đồng)	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/giảm so với kỳ liên kê trước	Tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ liên kê trước	Ghi chú
			Hoạt chất /Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói								
			vừa đủ 2,5ml	dịch									
7.	Dầu Phật Linh Trường Sơn	TCCS: 11/2024	Dịch chiết tinh dầu vừa đủ 5ml	Dung dịch	Hộp 1 lọ	Hộp	Bán lẻ	25.000					
8.	Dầu Phật Linh Trường Sơn	240000821/PCBA	Dịch chiết tinh dầu vừa đủ 1,5ml	Dung dịch	Hộp 1 lọ	Hộp	Bán lẻ	10.000					
9.	Dầu bôi da KIMgold	12822/CBMP	Dịch chiết tinh dầu vừa đủ 6ml	Dung dịch	Hộp 1 lọ	Hộp	Bán lẻ	25.000					
10.	Bạch hổ hoạt lạc cao	VD-20357-13	Cao xoa bóp tinh dầu 20g	Cao đặc	Hộp 1 lọ	Hộp	Bán lẻ	25.000					
11.	Dầu trầm khuynh diệp ích nhi	60/20/CBMP	Dịch chiết tinh dầu vừa đủ 30ml	Dung dịch	Hộp 1 lọ	Hộp	Bán lẻ	65.000					
12.	Dầu Khuynh diệp OPC	VD-18976-13	Eucalyptol 20,73g vừa đủ 25ml	Dung dịch	Hộp 1 lọ	Hộp	Bán lẻ	75.000					
13.	Dầu Khuynh diệp OPC	VD-18976-13	Eucalyptol 20,73g vừa đủ 15ml	Dung dịch	Hộp 1 lọ	Hộp	Bán lẻ	45.000					
14.	Dầu con ó (Singapo)	VN-20251-17	Dịch chiết tinh dầu vừa đủ 24ml	Dung dịch	Hộp 1 lọ	Hộp	Bán lẻ	75.000					
15.	Dầu nóng Nam dược	02/2022/CBMP	Dịch chiết tinh dầu vừa đủ 7ml	Dung dịch	Hộp 1 lọ	Hộp	Bán lẻ	25.000					
16.	Dầu Khuynh diệp ích nhân	TCCS: 366/22/CBMP	Dịch chiết tinh dầu vừa đủ 25ml	Dung	Hộp 1 lọ	Hộp	Bán lẻ	50.000					

STT	Tên thuốc	Số đăng ký lưu hành	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách			Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liền kề trước (kèm số văn bản kê khai)	Giá kê khai kỳ này (đồng)	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ liền kề trước	Ghi chú
			Hoạt chất /Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói								
				dịch									
17.	Dầu gừng NINGICA	105/24/CBMP	Dịch chiết tinh dầu vừa đủ 20ml	Dung dịch	Hộp 1 lọ	Hộp	Bán lẻ	70.000					
18.	Ống hít INHALER	TCCS: 893100846324	Dịch chiết tinh dầu vừa đủ 1 ống	Dung dịch	1 ống	ống	Bán lẻ	10.000					
19.	Cao sao vàng	V1429-H12-10	Cao xoa tinh dầu vừa đủ 8g	Cao đặc	Hộp 1 lọ	Hộp	Bán lẻ	10.000					
20.	Cao sao vàng	V1429-H12-10	Cao xoa tinh dầu vừa đủ 3g	Cao đặc	Túi 1 lọ	Túi	Bán lẻ	5.000					
21.	Mỡ D.E.P	VS4968-16	Thuốc mỡ bôi ngoài da vừa đủ 8g	Thuốc mỡ	Hộp 1 lọ	Hộp	Bán lẻ	8.000					
22.	Dung dịch D.E.P	TCCS: 893100927624	Dung dịch dùng ngoài Diathylphtalat 6g vừa đủ 20ml	Dung dịch	1 lọ	Lọ	Bán lẻ	8.000					
23.	Cồn 90 ⁰	TCCS: 02-2019/AB	Ethanol 50ml	Dung dịch	1 lọ	Lọ	Bán lẻ	5.000					
24.	Betadine	VN-19506-15	Povodone – Iodine: 10%	Dung dịch	1 lọ	Lọ	Bán lẻ	45.000					
25.	Cồn 90 ⁰	TCCS: 04-2019/AB	Ethanol 500ml	Dung dịch	1 lọ	Lọ	Bán lẻ	25.000					

STT	Tên thuốc	Số đăng ký lưu hành	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách			Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liên kê trước (kèm số văn bản kê khai)	Giá kê khai kỳ này (đồng)	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/giảm so với kỳ liên kê trước	Tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ liên kê trước	Ghi chú
			Hoạt chất /Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói								
26.	Cồn 70°	TCCS: 04-2019/AB	Ethanol 500ml	Dung dịch	1 lọ	Lọ	Bán lẻ	25.000					
27.	Saloship Hisamisu	VD-28645-1F	- Menthol - Campho - Glycol, salicylate	Cao dán	Hộp 8 bao	bao	Bán lẻ	30.000					
28.	JAZXILO Adult	VD23261-15	- Xylometazoline Hydrocloside 15mg	Dung dịch	Hộp 1 lọ	Lọ	Bán lẻ	22.000					
29.	HADOCORT-D	TCCS: 893110347123	- Neomycin 75.000IU - Dexamethason - Xylometazoline Hydrocloside 7,5mg - Tá dược VD: 15ml	Dung dịch	Hộp 1 lọ	Lọ	Bán lẻ	22.000					
30.	Codi-B	TCCS: 893100160624	- Oxymetazolin Hydrocloside 7,5mg - Tá dược VD: 15ml	Dung dịch	Hộp 1 lọ	Lọ	Bán lẻ	27.000					
31.	Jazxylo	VD-23260-15	- Xylometazoline Hydrocloside 5mg - Tá dược VD: 10ml	Dung dịch	Hộp 1 lọ	Lọ	Bán lẻ	10.000					
32.	Torexvid	TCCS: 893110394523	- Tobramycin: 15mg Tá dược VD: 5ml	Dung dịch	Hộp 1 lọ	Lọ	Bán lẻ	30.000					
33.	Torexvid-D	TCCS: 893110283923	- Tobramycin: 15mg - Dexamethason: 5mg	Dung dịch	Hộp 1 lọ	Lọ	Bán lẻ	35.000					

STT	Tên thuốc	Số đăng ký lưu hành	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách			Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liên kế trước (kèm số văn bản kê khai)	Giá kê khai kỳ này (đồng)	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/giảm so với kỳ liên kế trước	Tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ liên kế trước	Ghi chú
			Hoạt chất /Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói								
			Tá dược VD: 5ml										
34.	Tobradex	VN-20587-17	- Tobramycin: 15mg - Dexamethason: 5mg - Hộp 1 lọ: 5ml	Dung dịch	Hộp 1 lọ	Lọ	Bán lẻ	55.000					
35.	Tovidex	VD-35758-22	- Tobramycin: 0,3% - Dexamethason photphat: 0,1% - Tá dược VD: 6ml	Dung dịch	Hộp 1 lọ	Lọ	Bán lẻ	30.000					
36.	TIFOXAN	TCCS: 893115364723	- Ofloxacin: 15mg - Tá dược VD: 5ml	Dung dịch	Hộp 1 lọ	Lọ	Bán lẻ	20.000					
37.	Acemuc	893100086424	Acetylcysteine 200mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên nang cứng	Viên	2500	2500					
38.	Acemuc Kids	VD - 33020-19	Acetylcysteine 200 mg	Cốm	Hộp 30 gói x 1g	Gói	3000	3000					
39.	Acemucs Kids	VD -33019-19	Acetylcysteine 100 mg	Cốm	Hộp 30 gói x 0,5 g	Gói	2000	2000					
40.	Acehasan 200	893100617024	Acetylcystein 200mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên nang cứng	Viên	1000	1000					
41.	Acehasan 200	893100330823	Acetylcystein 200mg	Cốm	Hộp 30 gói x3 g	Gói	1500	1500					
42.	MedSkin CLOVIR	VD-22035-14	Acyclovir 800mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x	Viên	4000	4000					

STT	Tên thuốc	Số đăng ký lưu hành	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách			Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liên kê trước (kèm số văn bản kê khai)	Giá kê khai kỳ này (đồng)	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/giảm so với kỳ liên kê trước	Tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ liên kê trước	Ghi chú
			Hoạt chất /Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói								
	800				10 viên nén								
43.	Mibeviru 400	VD-30850-18	Acyclovir 400 mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 5 viên nén	Viên	3000	3000					
44.	Mibeviru 200	VD-30849-18	Acyclovir 200 mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 5 viên nén	Viên	2000	2000					
45.	Mibeviru cream	VD -32413-19	Acyclovir 5%	Kem	Hộp 1 tuýp thuốc kem	Hộp	18000	18000					
46.	AVIRCREM	VD-23891-15	Acyclovir 250 mg	Kem	Hộp 1 tuýp x 5g	Hộp	18000	18000					
47.	THERALENE (SIRO)	VD-32209-19	Alimemazine 0,045g/90ml	Siro	Hộp 1 chai x 90 ml	Hộp	33000	33000					
48.	APITIM 5	893110140124	Amlodipine 5mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên nang	Viên	600	600					
49.	Amoxicilin 500mg	893110136624	Amoxicilin 500mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	800	800					
50.	Augmentin 1g	VN-20517-17	Amoxicilin 875mg + kali clavulanat 125mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên nén bao phim	Viên	20000	20000					
51.	Augmentin 625mg	VN-20169-16	Amoxicilin 500mg+ acid clavulanat 125mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên nén bao phim	Viên	12000	12000					
52.	Augmentin 500mg/ 62,5mg	VN- 16487-13	Amoxicilin 500mg + acid clavulanat	Bột pha	Hộp 12 gói	Gói	15500	15500					

STT	Tên thuốc	Số đăng ký lưu hành	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách			Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liền kề trước (kèm số văn bản kê khai)	Giá kê khai kỳ này (đồng)	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ liền kề trước	Ghi chú
			Hoạt chất /Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói								
			62,5mg	hỗn dịch									
53.	Augmentin 250mg/31,25mg	VN- 17444-13	Amoxicilin 250mg + acid clavulanat 31,25mg	Bột pha hỗn dịch	Hộp 12 gói	Gói	11000	11000					
54.	Klamentin 875/125	VD-24618-16	Amoxicilin 875mg + Clavunalic Acid 125mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 túi x 2 vỉ x 7 viên nén bao phim	Viên	9000	9000					
55.	Klamentin 500/125	893110051424	Amoxicilin 500mg+ Acid clavunalic 125mg	Viên nén dài bao phim	Hộp 1 túi x 3 vỉ x 4 viên nén dài bao phim	Viên	6000	6000					
56.	Klamentin 500/62,5	VD-24617-16	Amoxicilin 500mg + Acid clavunalic 62,5mg	Thuốc cốm pha hỗn dịch	Hộp 24 gói x 2g thuốc cốm pha hỗn dịch uống	Gói	7000	7000					
57.	Klamentin 250/31,25	VD-24615-16	Amoxicilin 250mg + acid clavunalic 31,25mg	Thuốc cốm pha hỗn dịch uống	Hộp 24 gói x 1g thuốc cốm pha hỗn dịch uống	Gói	5000	5000					
58.	Avasboston 10mg	VD-26116-17	Atovastatin 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên nén	Viên	1800	1800					
59.	Avasboston 20mg	VD-26117-17	Atovastatin 20 mg	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên nén	Viên	2500	2500					

STT	Tên thuốc	Số đăng ký lưu hành	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách			Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liên kê trước (kèm số văn bản kê khai)	Giá kê khai kỳ này (đồng)	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/giảm so với kỳ liên kê trước	Tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ liên kê trước	Ghi chú
			Hoạt chất /Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói								
60.	OVALAX	VD-27368-17	Bisacodyl 5mg	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 1 vỉ x 10 viên bao tan trong ruột	Viên	800	800					
61.	Bisovon kids	893100202023	Bromhexin hydrochlorid 60ml	Siro	Hộp 1 lọ 60ml	Lọ	43000	43000					
62.	Zinnat 500mg	VN-20514-17	Cefuroxim axetil 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Viên	23000	23000					
63.	Haginat 500	VD-24608-16	Cefuroxim 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 5 viên	Viên	10000	10000					
64.	Haginat 250	VD-26007-16	Cefuroxim 250mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 5 viên	Viên	6500	6500					
65.	NEW CHOICE	VD-17824-12	Ethinylestradiol 0,030mg, levonorgestrel 0,125 mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 28 viên nén bao phim	Vi	9000	9000					
66.	MARVELON	VN-18818-15	Ethinylestradiol 0,03mg, desogestrel 0,15mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 21 viên nén	Vi	72000	72000					
67.	BRUFEN	VN-12140-11	Ibuprofen 100mg/5ml	Hỗn dịch uống	Hộp 1 chai 60ml	Hộp	58000	58000					
68.	LORATADIN 10	VD-18488-13	Loratadin 10mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 10 viên nén	Viên	1000	1000					
69.	Phosphalugel	300100006024	Aluminium phosphate 20%	Hỗn dịch	Hộp 26 gói x 20g	Gói	4500	4500					

STT	Tên thuốc	Số đăng ký lưu hành	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách			Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liền kề trước (kèm số văn bản kê khai)	Giá kê khai kỳ này (đồng)	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ liền kề trước	Ghi chú
			Hoạt chất /Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói								
				uống									
70.	Yumangel	VN-17995-14	Almagate 1g	Hỗn dịch uống	Hộp 20 gói x 15ml	Gói	4500	4500					
71.	Trimafort	880100084223	Simethicone 80mg, Aluminum hydroxide 612mg, Magnesium hydroxide 800mg	Hỗn dịch	Hộp 20 gói x 10ml	Gói	4500	4500					
72.	Fugaca	VN-13738-11	Mebendazole 500mg	Viên nén nhai	Hộp 1 vỉ x 1 viên	Viên	22000	22000					
73.	Glucophage 850mg	VN-21908-19	Metformin hydroclorid 850mg	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 20 viên	Vi	70000	70000					
74.	Glucophage 1000mg	VN-16517-13	Metformin hydroclorid 1000mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 15 viên	Vi	56000	56000					
75.	Glucophage XR 1000mg	VN-21910-19	Metformin hydroclorid 1000mg	Viên nén phóng thích kéo dài	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Vi	49000	49000					
76.	Naphazoline	VD-29627-18	Naphazolin nitrat 0.05%	Dung dịch nhỏ mũi	Chai 10ml	Chai	4000	4000					
77.	PANADOL	539100184423	Paracetamol 500mg	Viên sủi	Hộp 6 vỉ x 4 viên sủi	Vi	12000	12000					

STT	Tên thuốc	Số đăng ký lưu hành	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách			Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liên kê trước (kèm số văn bản kê khai)	Giá kê khai kỳ này (đồng)	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/giảm so với kỳ liên kê trước	Tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ liên kê trước	Ghi chú
			Hoạt chất /Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói								
78.	EFFERALGAN 500	300100011324	Paracetamol 500mg	Viên nén sủi	Hộp 4 vi 4 viên nén sủi bột	Viên	3000	3000					
79.	EFFERALGAN 250	VN-21413-18	Paracetamol 250mg	Bột sủi pha dung dịch uống	Hộp 12 gói	Gói	4000	4000					
80.	EFFERALGAN 150	VN-21849-19	Paracetamol 150mg	Bột sủi pha dung dịch uống	Hộp 12 gói	Gói	3500	3500					
81.	EFFERALGAN 80	VN-19070-15	Paracetamol 80mg	Bột sủi pha dung dịch uống	Hộp 12 gói	Gói	3000	3000					
82.	EFFERALGAN 300	VN-21217-18	Paracetamol 300mg	Viên đạn	Hộp 10 viên	Viên	3500	3500					
83.	EFFERALGAN 150	VN-21850-19	Paracetamol 150mg	Viên đạn	Hộp 10 viên	Viên	3000	3000					
84.	EFFERALGAN 80	VN-20952-18	Paracetamol 80mg	Viên đạn	Hộp 10 viên	Viên	2500	2500					
85.	HAPACOL 500	VD-20571-14	Pacetamol 500mg	Viên nén sủi bột	Hộp 4 vi x 4 viên nén sủi bột	Vi	10000	10000					
86.	HAPACOL 250	VD-20558-14	Paracetamol 250mg	Bột sủi bột	Hộp 24 gói x 1,5g bột	Gói	2000	2000					
87.	HAPACOL 150	VD-21137-14	Paracetamol 150mg	Bột sủi bột	Hộp 24 gói x 1,5g bột	Gói	2000	2000					

STT	Tên thuốc	Số đăng ký lưu hành	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách			Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liền kề trước (kèm số văn bản kê khai)	Giá kê khai kỳ này (đồng)	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ liền kề trước	Ghi chú
			Hoạt chất /Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói								
88.	HAPACOL 80	VD-20561-14	Paracetamol 80mg	Bột sủi bột	Hộp 24 gói x 1,5g bột	Gói	1500	1500					
89.	Tardyferon B9	VN-16023-12	Acid folic 0,350mg	Viên nén	Hộp 3 vi x 10 viên nén	Viên	3000	3000					
90.	COTRIMOXAZOL 480 MG	VD-34066-20	Sulfamethoxazol 400 mg, trimethoprim 80 mg	Viên nén	Hộp 20 vi x 20 viên nén	Vi	6000	6000					
91.	TETRACYCLIN 1%	893110598324	Tetracyclin 0,05g	Thuốc mỡ tra mắt	Tuýp 5g	Tuýp	5000	5000					
92.	VITAMIN PP 50 MG	VD-21016-14	Nicotinamid 50 mg	Viên nén	Hộp 6 vi x 30 viên nén	Vi	6000	6000					
93.	VITAMIN B2	VD-21981-14	Riboflavin 2 mg	Viên nén	Hộp 6 vi x 30 viên nén	Vi	5000	5000					
94.	VITAMIN C	VD-23687-15	Acid Ascorbic 500 mg	Viên nén	Hộp 10 vi x 10 viên	Vi	3000	3000					
95.	NOSTRAVIN	VD-24976-16	Xylometazolin 0,05%	Dung dịch nhỏ mũi	Hộp 1 lọ x 8 ml	Lọ	12000	12000					
96.	JAZYLO Adult	VD-2326-15	Xylometazoline 15 mg	Dung dịch xịt mũi	Hộp 1 lọ x 15 ml	Lọ	20000	20000					
97.	Otrivin 0.1%	VN-15561-12	Xylometazoline hydrochloride 0,1%	Dung dịch xịt	Hộp 1 chai x 10ml	Hộp	50000	50000					

STT	Tên thuốc	Số đăng ký lưu hành	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách			Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liên kê trước (kèm số văn bản kê khai)	Giá kê khai kỳ này (đồng)	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/giảm so với kỳ liên kê trước	Tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ liên kê trước	Ghi chú
			Hoạt chất /Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói								
				mũi									
98.	Otrivin 0.05%	VN-15560-12	Xylometazoline hydrochloride 0,05%	Dung dịch xịt mũi	Hộp 1 chai x 10ml	Hộp	48000	48000					
99.	Otrivin 0.1%	VN-15559-12	Xylometazoline hydrochloride 0,1%	Dung dịch nhỏ mũi	Hộp 1 chai x 10ml	Hộp	48000	48000					
100.	Otrivin 0.05%	VN-22705-21	Xylometazoline hydrochloride 0,05%	Dung dịch nhỏ mũi	Hộp 1 chai x 10ml	Hộp	40000	40000					
101.	Anti@21	893110845724	Chymotrypsin 4200 usp units	Viên	Hộp 3 vi*10 viên	Viên	Bán lẻ	1500					
102.	Alpha Choay	893110342224	Chymotrypsin 21 microkatal	Viên	Hộp 2 vi*15viên	Viên	Bán lẻ	2.300					
103.	Phụ huyết kang	VD-29244-18	Đương quy 0.12g Sinh địa 0.12g Cao khô hỗn hợp	Viên	Hộp 5vi*10 viên	Viên	Bán lẻ	2.000					
104.	boganic	VD-19791-13	Cao khô atisso170mg,cao khô rau đắng đất 128mg,cao khô bìm bìm	Viên	Hộp 5 vi*10 viên	Viên	Bán lẻ	2000					
105.	Hoạt huyết dưỡng não	VD-22624	Cao đặc dễ định lãng 150mg,cao	Viên	Hộp 5vi*10 viên	Viên	Bán lẻ	2000					

STT	Tên thuốc	Số đăng ký lưu hành	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách			Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liền kề trước (kèm số văn bản kê khai)	Giá kê khai kỳ này (đồng)	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/ giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng/ giảm so với kỳ liền kề trước	Ghi chú
			Hoạt chất /Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói								
			khô lá bạch quả 5mg										
106.	Bảo thanh	CTC-00114-23	Xuyên bối mẫu.ti bà diepj.sa sâm ,phục linh ,trần bì ,cát cánh,bán hạ,ngũ vị tử	Viên	Hộp 20 vi*5	Viên	Bán lẻ	2.000					
107.	Yumangel	VN-17995-14	Almagate 1g	Gói	Hộp 20gói/15ml	Gói	Bán lẻ	5.000					
108.	Gaviscon	VD-18654-15	Each 10ml,sodium alginate 500mg,sodium bicarbonate 213mg,calcium carbonate 325mg	Hỗn dịch	Hộp 24 gói*10ml	gói	Bán lẻ	9.000					
109.	Tetracyclin 1%	893110598324	Tetracyclin hydroclorid 0.05g	Tuýp	Hộp 1 tuýp tra mắt mỡ	Tuýp	Bán lẻ	5.000					
110.	Decolgen ND	VD-22382-15	Paracetamol 500mg Phenyleprine hydrochloride 10mg	viên	Hộp 25 vi * 4 viên	Viên	Bán lẻ	1.500					
111.	Decolgen Forte	893100340723	Paracetamol 500mg Phenyleprine Hydrochloride 10mg Chlopheniramine Maleate 2mg	Viên	Hộp 25 vi * 4 viên	Viên	Bán lẻ	1.500					
112.	Bổ phế Nam Hà	TCT – 00091-22	Bạch linh, cát cánh, tỳ bà điệp, mơ	Siro	Hộp 1/60ml	Hộp	Bán lẻ	43.000					

STT	Tên thuốc	Số đăng ký lưu hành	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách			Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liên kê trước (kèm số văn bản kê khai)	Giá kê khai kỳ này (đồng)	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/giảm so với kỳ liên kê trước	Tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ liên kê trước	Ghi chú
			Hoạt chất /Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói								
			muối, tam bạch bì, bán hạ chế, bách bộ, cam thảo, thiên môn đông, bạc hà, xạ can, bạch phân										
113.	Tinfozol	893110205224	Betamethasone dipropionat 6,4mg Gentamicin sulfat 10000IU Clotrimazol 100mg	Kem bôi da	Tuýp 10g	Tuýp	Bán lẻ	20.000					
114.	Terfuzol	VD-24492-16	Triamcinolon acetonid 0,1% Neomycin sulfat 0,5% Nystatin 1000000 units Clotrimazol 1%	Kem bôi da	Tuýp 10g	Tuýp	Bán lẻ	27.000					
115.	Prozalic 15g	VD-23263-15	Betamethason dipropionat 0,064% Acid salicylic 3%	Thuốc mỡ bôi da	Tuýp 15g	Tuýp	Bán lẻ	25.000					
116.	Coldacmin Flu	VD-24597-16	Paracetamol 325mg Chlorpheniramine maleate 2mg	Viên	Hộp 10 vỉ* 10 viên	Viên	Bán lẻ	500					
117.	B complex C	VD-27106-17	Vitamin B1 (Thiamin nitrat)	Viên	Hộp 10 vỉ * 10 viên	Viên	Bán lẻ	700					

STT	Tên thuốc	Số đăng ký lưu hành	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách			Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liên kế trước (kèm số văn bản kê khai)	Giá kê khai kỳ này (đồng)	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/giảm so với kỳ liên kế trước	Tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ liên kế trước	Ghi chú
			Hoạt chất /Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói								
			15mg Vitamin B2 (Riboflavin) 10mg Vitamin B6 (Pyridoxin HCl) 5mg Vitamin PP (Nicotinamid) 50mg Vitamin C (Acid ascorbic) 100mg										
118.	Duphalac	870100067323	Lactulose 10g	Gói	Hộp 20 gói *15ml	Gói	Bán lẻ	7.000					
119.	Smecta	VN-19485-15	Diosmectite 3g	Gói	Hộp 10 gói	Gói	Bán lẻ	4.500					
120.	Tinfoten 60	VD-26796-17	Fexofenadin hydroclorid 60mg	Viên	Hộp 2 vi*10 viên	Viên	Bán lẻ	4.000					
121.	Tinfomuc	893100061624	Acetylcystein 200mg	Viên	Hộp 10 vi*10 viên	Viên	Bán lẻ	1.000					
122.	Tinfomuc 100	893100283823	Acetylcystein 100mg	Gói	Hộp 30 gói*1g	Gói	Bán lẻ	2.000					
123.	Tinfocold	893100101924	Oxomemazin 1,65mg Guaifenesin 33,33mg Paracetamol 33,33mg Natri benzoat 33,33mg	Viên	Hộp 2 vi*10 viên	Viên	Bán lẻ	1.500					
124.	Onlizin	VD-25163-16	Xylometazoline hydroclorid 4mg	Dung	Hộp 8ml	Hộp	Bán lẻ	7.000					

STT	Tên thuốc	Số đăng ký lưu hành	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách			Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liên kê trước (kèm số văn bản kê khai)	Giá kê khai kỳ này (đồng)	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/giảm so với kỳ liên kê trước	Tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ liên kê trước	Ghi chú
			Hoạt chất /Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói								
				dịch									
125.	sedachor	893100563824	Paracetamol 200mg Cafein 50mg	Viên	Hộp 50 vi*10 viên	Viên	Bán lẻ	300					
126.	Jasunny	VD-23259-15	Ketovonazole 15mg Clobetasol propionate 0,25mg	Gói	Hộp 50 gói *5g	Gói	Bán lẻ	5.000					
127.	Jasunny	VD-23259-15	Ketovonazole 15mg Clobetasol propionate 0,25mg	Tuýp	Hộp 1 tuýp 50g	Tuýp	Bán lẻ	60.000					
128.	Tezkin	893100061524	Terbinafin hydroclorid 100mg	Kem bôi da	Tuýp 10g	Tuýp	Bán lẻ	20.000					

2. Phân tích nguyên nhân điều chỉnh giá bán giữa lần kê khai giá kỳ này so với kỳ liên kê trước: nêu cụ thể nguyên nhân do biến động của các yếu tố hình thành giá và các nguyên nhân khác tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ.

3. Ghi rõ mức thuế giá trị gia tăng đã bao gồm trong giá.

Ghi chú:

(1) Tên đơn vị thực hiện kê khai giá.

(2) Số ký hiệu văn bản.

(3) Tên cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận văn bản kê khai giá

- Giá kê khai là mức giá bán ghi trên hóa đơn đã trừ chiết khấu, giảm giá (nếu có) và bao gồm thuế giá trị gia tăng (nếu có) của hàng hóa, dịch vụ. Trường hợp kê khai giá lần đầu không bao gồm thông tin về mức giá kê khai kỳ trước, mức tăng giảm, tỷ lệ tăng giảm và nguyên nhân điều chỉnh giá bán giữa các lần kê khai giá.

- Đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu, thực hiện kê khai mức giá ghi trên hóa đơn theo đồng Việt Nam, đồng ngoại tệ (nếu có) tại bảng kê khai, ghi chú thêm thông tin thị trường nước xuất khẩu, tỷ giá, ngày áp dụng tỷ giá và ngân hàng giao dịch.

- Trường hợp tại kỳ kê khai, tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ định giá hoặc điều chỉnh nhiều mức giá khác nhau cho nhiều đối tượng khách hàng thì kê khai tất cả các mức giá áp dụng.

